

成都地下鉄 6 号線 駅名 1/6

No	駅名	メモ
1	wàng cóng cí zhàn 望丛祠站	
2	hé píng jiē zhàn 和平街站	
3	pí tǒng zhàn 郫筒站	
4	shǔ xīn dà dào zhàn 蜀新大道站	
5	méng zǐ zhàn 檬梓站	
6	shàng jīn lù zhàn 尚锦路站	
7	hóng gāo lù zhàn 红高路站	
8	tiān yǔ lù zhàn 天宇路站	
9	xī pǔ zhàn 犀浦站	
10	xīng yè běi jiē zhàn 兴业北街站	
11	zǐ tóng gōng zhàn 梓潼宫站	

成都地下鉄 6 号線 駅名 2/6

No	駅名	メモ
12	hóu jiā qiáo zhàn 侯家桥站	
13	xīng shèng zhàn 兴盛站	
14	qīng gāng zhàn 青杠站	
15	xī huá dà dào zhàn 西华大道站	
16	jīn fǔ zhàn 金府站	
17	xīng hé zhàn 星河站	
18	xī nán jiāo dà zhàn 西南交大站	
19	shā wān zhàn 沙湾站	
20	xī běi qiáo zhàn 西北桥站	
21	rén mín běi lù zhàn 人民北路站	
22	liáng jiā xiàng zhàn 梁家巷站	

成都地下鉄 6 号線 駅名 3/6

No	駅名	メモ
23	qián fēng lù zhàn 前锋路站	
24	jiàn shè běi lù zhàn 建设北路站	
25	xīn hóng lù zhàn 新鸿路站	
26	yù shuāng lù zhàn 玉双路站	
27	niú wáng miào zhàn 牛王庙站	
28	shùn jiāng lù zhàn 顺江路站	
29	sān guān táng zhàn 三官堂站	
30	dōng guāng zhàn 东光站	
31	liú lí chǎng zhàn 琉璃场站	
32	liú sān lù zhàn 琉三路站	
33	jīn shí lù zhàn 金石路站	

成都地下鉄 6 号線 駅名 4/6

No	駅名	メモ
34	jīn róng chéng dōng zhàn 金融城东站	
35	zhōng hé zhàn 中和站	
36	zhāng jiā sì zhàn 张家寺站	
37	lù xiào zhàn 陆肖站	
38	guān dōng zhàn 观东站	
39	xīn tōng dà dào zhàn 新通大道站	
40	xīn chuān lù zhàn 新川路站	
41	lóng dēng shān zhàn 龙灯山站	
42	pú cǎo táng zhàn 蒲草塘站	
43	wàn ān zhàn 万安站	
44	lù shān dà dào zhàn 麓山大道站	

成都地下鉄 6 号線 駅名 5/6

No	駅名	メモ
45	shěn yáng lù zhàn 沈阳路站	
46	qīng dǎo lù zhàn 青岛路站	
47	chāng gōng yàn zhàn 昌公堰站	
48	háng zhōu lù zhàn 杭州路站	
49	tiān fǔ shāng wù qū zhàn 天府商务区站	
50	xī bó chéng zhàn 西博城站	
51	qín huáng sì zhàn 秦皇寺站	
52	sōng lín zhàn 松林站	
53	lú jiǎo zhàn 芦角站	
54	diào yú zuǐ zhàn 钓鱼嘴站	
55	huí lóng zhàn 回龙站	

成都地下鉄 6 号線 駅名 6/6

No	駅名	メモ
56	lán jiā gōu zhàn	
	兰家沟站	

